

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 277/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 10-6-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa
chị L và anh T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – NINH BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Tổng Thị Kim Phụng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Loan

Ông Lê Đức Quỳnh

- **Thư ký phiên toà:** Ông Trần Văn Kiên - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2026, tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 205/2026/TLST-HNGĐ ngày 23-4-2026 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 28-5-2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Nhật L**, sinh ngày 15-6-1996; số căn cước công dân: 036196009272; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: **Thôn B, phường Đ, tỉnh Ninh Bình**. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của chị **Trần Thị Nhật L**: Bà **Đỗ Thu T**; sinh ngày 17-02-2000; số thẻ căn cước: 001300014985; nơi đăng ký thường trú: **Số D H, phường S, thành phố Hà Nội** (theo văn bản ủy quyền ngày 21-3-2026 và Quyết định cử người đại diện theo ủy quyền số 1205/2026/QĐ-TGSLAW ngày 12-5-2026). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị **Trần Thị Nhật L**: Ông **Trần Đình K** - Luật sư thuộc **Công ty L1** (theo Quyết định cử người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp số 1205/2026/QĐ-TGSLAW ngày 12-5-2026). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh **Trần Bá T1**, sinh ngày 28-3-1989; số căn cước công dân: 036089011718; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: **Thôn B, phường Đ, tỉnh Ninh Bình**. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện tranh chấp về hôn nhân và gia đình nộp ngày 23-4-2026, trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn chị **Trần Thị Nhật L** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Trần Bá T1** tổ chức lễ cưới và tự nguyện đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Nam Định (nay phường Đ, tỉnh Ninh Bình)** vào ngày 28-8-2013. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách hai bên không hòa hợp, không có tiếng nói chung, vợ chồng luôn bất đồng quan điểm. Hai bên không tìm được biện pháp khắc phục nên mâu thuẫn càng ngày càng căng thẳng. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2024 cho đến nay. Bản thân chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị có nguyện vọng xin được ly hôn anh **Trần Bá T1**.

Về con chung: Vợ chồng có bốn con chung là **Trần Tiến M**, giới tính: Nam, sinh ngày 16-5-2014, số định danh cá nhân 036314004360; **Trần Thu N**, giới tính: Nữ, sinh ngày 31-12-2015, số định danh cá nhân 036315012367; **Trần Thu T2**, giới tính: Nữ, sinh ngày 05-12-2017, số định danh cá nhân 036317000330; **Trần Tiến T3**, số định danh cá nhân: 036220006471; giới tính: Nam, sinh ngày 25-5-2020; số định danh cá nhân: 036220006471. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung **Trần Thu T2** và **Trần Tiến T3** còn anh **Trần Bá T1** nuôi hai con **Trần Tiến M** và **Trần Thu N**.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị xác định hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị xác định vợ chồng tự giải quyết về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh **Trần Bá T1** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị **Trần Thị Nhật L** tự nguyện đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Nam Định (nay phường Đ, tỉnh Ninh Bình)** vào ngày 28-8-2013. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến tháng 10-2025 thì chị **Trần Thị Nhật L** bỏ nhà đi và không liên lạc về cho gia đình. Nguyên nhân anh nghi ngờ chị **Trần Thị Nhật L** có quan hệ ngoại tình. Hai bên không tìm được biện pháp khắc phục mâu thuẫn nên mâu thuẫn càng ngày càng căng thẳng. Vợ chồng đã sống ly thân từ khi chị **Trần Thị Nhật L** bỏ nhà đi cho đến nay. Bản thân anh xác định mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nhưng anh là người công giáo nên anh không đồng ý ly hôn chị **Trần Thị Nhật L**.

Về con chung: Vợ chồng có bốn con chung là **Trần Tiến M**, giới tính: Nam, sinh ngày 16-5-2014, số định danh cá nhân 036314004360; **Trần Thu N**, giới tính: Nữ, sinh ngày 31-12-2015, số định danh cá nhân 036315012367; **Trần Thu T2**, giới tính: Nữ, sinh ngày 05-12-2017, số định danh cá nhân 036317000330; **Trần Tiến T3**, số định danh cá nhân: 036220006471; giới tính: Nam, sinh ngày 25-5-2020, số định danh cá nhân: 036220006471. Hiện nay ba con lớn đang sống cùng anh còn con út đang sống cùng chị **Trần Thị Nhật L**. Nếu ly hôn, anh đồng ý để chị **Trần Thị Nhật L** trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung nhỏ là **Trần Thu T2** và **Trần Tiến T3** còn anh nuôi hai con lớn là **Trần Tiến M** và **Trần Thu N**.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Anh xác định hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Anh xác định vợ chồng tự giải quyết về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại biên bản thu thập tài liệu chứng cứ ngày 12-5-2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình, đại diện chính quyền địa phương cung cấp: Chị **Trần Thị Nhật L** và anh **Trần Bá T1** có thời gian chung sống tại địa phương và đã xảy ra mâu thuẫn. Địa phương không rõ nguyên nhân mâu thuẫn, hiện nay anh **Trần Bá T1** và chị **Trần Thị Nhật L** không còn sống chung. Vợ chồng có bốn con chung. Nay chị **Trần Thị Nhật L** có đơn xin ly hôn với anh **Trần Bá T1**, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết.

4. Tại biên bản lấy lời khai của cháu **Trần Tiến M**, giới tính: Nam, sinh ngày 16-5-2014, số định danh cá nhân 036314004360; **Trần Thu N**, giới tính: Nữ, sinh ngày 31-12-2015, số định danh cá nhân 036315012367; **Trần Thu T2**, giới tính: Nữ, sinh ngày 05-12-2017, số định danh cá nhân 036317000330 đều trình bày nguyện vọng nếu bố mẹ ly hôn, con muốn được bố trực tiếp nuôi dưỡng.

5. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình căn cứ Điều 21, Điều 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhận xét đánh giá:

Về quá trình tiến hành tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa chị **Trần Thị Nhật L** và anh **Trần Bá T1** là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm, vợ chồng nghi ngờ tình cảm của nhau. Nay hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều

238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử xử lý hôn giữa chị **Trần Thị Nhật L** và anh **Trần Bá T1**. Về con chung: Vợ chồng có bốn con chung, hai bên đã thống nhất chị **Trần Thị Nhật L** trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung nhỏ là **Trần Thu T2** và **Trần Tiến T3** còn anh **Trần Bá T1** nuôi hai con lớn là **Trần Tiến M** và **Trần Thu N** nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con, hai bên xác định hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau là phù hợp nên chấp nhận; về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: chị **Trần Thị Nhật L** và anh **Trần Bá T1** cùng có quan điểm tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị **Trần Thị Nhật L** là nguyên đơn nên căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị **Trần Thị Nhật L** phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm; chị **Trần Thị Nhật L** và anh **Trần Bá T1** được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là chị **Trần Thị Nhật L**, bị đơn là anh **Trần Bá T1**, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị **Trần Thị Nhật L** đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị Nhật L** và anh **Trần Bá T1** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Nam Định (nay phường Đ, tỉnh Ninh Bình) vào ngày 28-8-2013 nên hôn nhân giữa chị **Trần Thị Nhật L** và anh **Trần Bá T1** là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời trình bày của chị **Trần Thị Nhật L**, anh **Trần Bá T1** và tài liệu thu thập tại chính quyền địa phương xác định quá trình chung sống, chị **Trần Thị Nhật L** và anh **Trần Bá T1** đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp về tính cách, bất đồng quan điểm sống. Nay chị **Trần Thị Nhật L** xác định không còn tình cảm với anh **Trần Bá T1** và đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Anh **Trần Bá T1** cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng nhưng anh không đồng ý ly hôn do anh không được phép của tôn giáo mà anh đang theo. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **Trần Thị Nhật L** và anh **Trần Bá T1** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị **Trần Thị Nhật L**, xử lý hôn giữa chị **Trần Thị Nhật L** và anh **Trần Bá T1**.

[3] Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Căn cứ lời khai của chị **Trần Thị Nhật L**, anh **Trần Bá T1** và bản sao Giấy khai sinh của con chung xác định vợ chồng có bốn con chung là **Trần Tiến M**, giới tính: Nam, sinh ngày 16-5-2014, số định danh cá nhân 036314004360; **Trần Thu N**, giới tính: Nữ, sinh ngày 31-12-2015, số định danh cá nhân 036315012367; **Trần Thu T2**, giới tính: Nữ, sinh ngày 05-12-2017, số định danh cá nhân 036317000330; **Trần Tiến T3**, số định danh cá nhân: 036220006471; giới tính: Nam, sinh ngày 25-5-2020, số định danh cá nhân: 036220006471.

Xét nguyện vọng của chị **Trần Thị Nhật L** và anh **Trần Bá T1** về việc nuôi con là hoàn toàn chính đáng, là trách nhiệm và quyền lợi của cha mẹ đối với con. Chị **Trần Thị Nhật L** và anh **Trần Bá T1** đều có công việc, thu nhập đảm bảo được điều kiện trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Đồng thời, Hội đồng xét xử cũng xem xét đến nguyện vọng của các con chung, cháu **Trần Tiến M** và cháu **Trần Thu N** mong muốn ở với bố sau khi bố mẹ ly hôn. Mặc dù, cháu **Trần Thu T2** cũng mong muốn ở với bố nhưng chị **Trần Thị Nhật L** và anh **Trần Bá T1** đều thống nhất cháu **Trần Thu T2** do mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, mặt khác hiện nay cháu **T2** còn nhỏ cần sự chăm sóc của người mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ chấp nhận sự thỏa thuận của hai bên giao hai con chung là **Trần Thu T2**, giới tính: Nữ, sinh ngày 05-12-2017, số định danh cá nhân 036317000330 và **Trần Tiến T3**, giới tính: Nam, sinh ngày 25-5-2020, số định danh cá nhân: 036220006471 cho chị **Trần Thị Nhật L** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao hai con chung là **Trần Tiến M**, giới tính: Nam, sinh ngày 16-5-2014, số định danh cá nhân 036314004360 và **Trần Thu N**, giới tính: Nữ, sinh ngày 31-12-2015, số định danh cá nhân 036315012367 cho anh **Trần Bá T1** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định của các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **Trần Thị Nhật L** và anh **Trần Bá T1** đều có quan điểm hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị **Trần Thị Nhật L** và anh **Trần Bá T1** đều xác định vợ chồng tự giải quyết về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chị **Trần Thị Nhật L** là nguyên đơn nên phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị **Trần Thị Nhật L** và anh **Trần Bá T1**.

2. Về nuôi con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của chị **Trần Thị Nhật L** và anh **Trần Bá T1**.

Giao giao hai con chung là **Trần Thu T2**, giới tính: Nữ, sinh ngày 05-12-2017, số định danh cá nhân 036317000330 và **Trần Tiến T3**, giới tính: Nam, sinh ngày 25-5-2020, số định danh cá nhân: 036220006471 cho chị **Trần Thị Nhật L** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao hai con chung là **Trần Tiến M**, giới tính: Nam, sinh ngày 16-5-2014, số định danh cá nhân 036314004360 và **Trần Thu N**, giới tính: Nữ, sinh ngày 31-12-2015, số định danh cá nhân 036315012367 cho anh **Trần Bá T1** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Bên không trực tiếp nuôi con chung có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Không ai được hạn chế, cản trở các quyền này.

Bên không trực tiếp nuôi con chung có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con, không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

4. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị **Trần Thị Nhật L** và anh **Trần Bá T1** tự giải quyết về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Trần Thị Nhật L** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Khấu trừ khoản tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị **Trần Thị Nhật L** đã nộp tại biên lai số 3217 ngày 23-4-2026 tại Thị hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Chị **Trần Thị Nhật L** đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Chị **Trần Thị Nhật L**, anh **Trần Bá T1** có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

6. Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì chị **Trần Thị Nhật L** và anh **Trần Bá Tl** có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 7 – Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND P. Đông A, tỉnh Ninh Bình;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tổng Thị Kim Phụng